

Bảng So Sánh Mác Thép Thế Giới
(Special Steel Grades Comparision Table)

Material	JIS	SeAH (POSCO)	DIN	ASTM (AISI)	Hitachi	Daido	Nippon Koshuha	Sanyo	Assab	Bohler	Russia	Groditz	Thyssen	HRC
Cold Working	SKD11	DuMAC 11	1.2379	D2	SLD	DC11	KD11	QC11	Assab XW-42	K110	X12M	1.2379	D-91	Min 58
		DuMAC PRO			SLD-I		(KD11S)	QCM7						
		DuMAC MAX			SLD Magic	DC53 (DuMAX DK)		QCM8	Assab88	K340				
Hot Working	SKD61	DuRAH 61	1.2344	H13	DAC	DHA1	KDA1	QD61	Assab 8407 2M	W302	4X5M1C	1.2344	T-24	Min 50
		DuRAH PRO			DAC-P	DHA-World	(KDA1S)	QD61P						
		DuRAH MAX			DAC-M	DH31EX		QDN	Dievar					
	SKD61 + S		1.2347	H13+SM	FDAC	DH2F			ORVAR				T-27	
			1.2367 ESR	H13M	DAC55	DH31 - S		QDX	QRO-90					
	SKD62	SKD62		H12				QD62						
	SKT4	SKT4	1.2714	L6	DM	GFA	KTV	SKT4	SOMDIE			1.2714		Min 42
	SKT4V			YHD28	GF78				W500					
High Speed	SKH51	M2	1.3343	M2	YXM1	MH51		QH51	HSP41	S600		1.3343		Min 64
	SKH55			M36	YXM4									>65
	SKH57			M42	XVC50									>65
	SKH40				HAP40	DEX40			ASP30	S590				>67
					HAP10	DEX20			ASP23	S790				>67
Oil Setting Tool Steel	SKS3	SKS3	1.2510	O1	SGT	GOA	KS3	QKS3	DF3		9XC		K460	Min 60
	SKS93	SKS93	1.2842	A2	YCS3	YK30		QK3M						<62
High Carbon Tool Steel	SK3	SK3	C105W1	W1	Y11	YK3			BW1B					<62
	SK4	SK4				YK4								
	SK5	SK5	1.1625		SK5	SK5	SK5		K100	K980				
Plastic Mold	P1	CSP1	1730/1740	1050 Mod	HIT - 81	PDS1			UHB11				P-71	<60
	P3	CSS27P25	1.7225	4140 Mod	HIT - 82	PDS3			HOLDAX				P-73	<55
	P20	TP4	1.2311	P20	HPM7	PX5	PlasMold20		IMPAX	W330			P-75	~30
	P20+Ni	TP4M	1.2738	P20+Ni	HPM Magic	PAC5000			718H/H			XPM VD		
	P20hh	TP4MHH	1.2738 HH	P20hh					740			1.2738 HH	P-79	
	P21	SMAT F	1.2796 ESR	P21	CENA1	NAK80			NIMAX ESR	M200			K-88	~40
	P20+Ni	SMAT E			CENA G	NAK55			NIMAX			XPM ESR		~40
Stainless Tool Steel	SUS420J2			420 Mod										
	SUS420F	SMAT V	1.2083ESR	420F	HPM38	S-STAR			STAVAX	M300				
	SUS440C	SUS440C	1.2083	440C	HPM7				RAMAXS				K-83	<54
	SUS630	SUS630	1.4028	PSL	440C	PD742			ELMAX	N695			K-81	<55
Structural Steel	S45C	S45C	1.1191	1045	S45C	S45C	S45C						CK45	
	S50C	S50C	1.1206	1050	S50C	S50C	S50C		760	CM5				
	SCM440	SCM440	1.7225	4140	SCM440	SCM440	SCM440		709	V320				
	SNCM439	SNCM439	1.6582	4340	SNCM439	SNCM439	SNCM439		705	V155				
Hardened Steel by adding Carbon	SCM415	SCM415	1.7262	5115	SCM415	SCM415	SCM415							
Mild Steel	SS400	SS400			SS400	SS400	SS400			Ms				
Roll Material		CSR-12												
		CSR-2												
		CSR-5												
Flame Hardening		CSS23F85			HMD5	GO5	FH-5							

Thông tin thêm xin vui lòng liên hệ:

Hà Nội, ngày 04/04/2023.

Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Phương Trang TMS.

(đã duyệt)

Địa chỉ NM: Lô CN-40.1 KCN Thuận Thành II, xã An Bình, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Sdt 024 3212 1766, Fax 024 3212 1767.

Hotline: 0904 841 842. Email: hieu@thepphuongtrang.com, Website: www.thepphuongtrang.com.